

TỔNG CTY CN XM VIỆT NAM  
CÔNG TY CP XM VICEM HẢI VÂN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: M8/XMHV- CBTT

Đà Nẵng, ngày 20 tháng 01 năm 2019

**CÔNG BỐ THÔNG TIN  
TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN  
NHÀ NƯỚC VÀ SỞ GD&ĐT TP.HCM**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;  
- Sở giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh.

Tên giao dịch của tổ chức: Công ty Cổ phần xi măng Vicem Hải Vân  
Mã chứng khoán : HVX  
Trụ sở chính: 65 Nguyễn Văn Cừ, Quận Liên Chiểu, TP. Đà Nẵng  
Điện thoại: 0236. 3842172 Fax: 0236. 3842441  
Người thực hiện công bố thông tin: Bà Lê Thị Ánh Đào

Loại thông tin công bố:  24h  Yêu cầu  Bất thường  Định kỳ

**Nội dung thông tin công bố:**

Căn cứ Thông tư 155/2015/BTC ngày 06/10/2015 của Bộ tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Công ty cổ phần xi măng Vicem Hải Vân xin thông báo về Báo cáo tài chính quý 4 năm 2018 của Công ty (kèm theo Báo cáo tài chính quý 4 năm 2018 và văn bản giải trình).

Thông tin này được Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân đăng tải trên trang tin điện tử của công ty theo địa chỉ: [www.haivancement.vn](http://www.haivancement.vn) tại mục “*Quan hệ cổ đông*” vào ngày 20/01/2019.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin đã công bố.

\* Đính kèm:

- BCTC quý 4/2018.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Lưu: TCHC, TCKT, TK.

**NGƯỜI THỰC HIỆN CBTT**



Lê Thị Ánh Đào

Số: 119 /XMHV- TCKT  
V/v Giải trình kết quả kinh doanh  
Quý 4 năm 2018

Đà Nẵng, ngày 20 tháng 01 năm 2019

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước  
- Sở giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh

Tên tổ chức: Công ty Cổ phần xi măng Vicem Hải Vân  
Trụ sở chính: 65 Nguyễn Văn Cừ, Quận Liên Chiểu, TP. Đà Nẵng  
Điện thoại: 0236. 3842172 Fax: 0236. 3842441  
Mã chứng khoán: HVX

Căn cứ thông tư 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin định kỳ của tổ chức quy định giải trình đối với lợi nhuận sau thuế chênh lệch 10% so với cùng kỳ năm trước.

Công ty cổ phần xi măng Vicem Hải Vân xin giải trình về kết quả kinh doanh quý 4 năm 2018 như sau:

DVT: đồng

| Stt | Chỉ tiêu                          | Quý 4/2018      | Quý 4/2017      | Tỷ lệ (%) |
|-----|-----------------------------------|-----------------|-----------------|-----------|
| 1   | Tổng doanh thu                    | 287.497.632.373 | 177.502.819.042 | 162       |
| 2   | Tổng chi phí                      | 278.586.188.445 | 181.346.887.790 | 154       |
| 3   | Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 8.911.443.928   | (3.844.068.748) | (232)     |
| 4   | Lợi nhuận sau thuế                | 7.105.827.648   | (4.930.012.011) | (144)     |

Giải trình nguyên nhân lợi nhuận tăng:

Trong quý 4 năm 2018, tổng sản lượng tiêu thụ xi măng và clinker đạt 310.722 tấn, tăng 136.052 tấn so với cùng kỳ năm 2017. Sản lượng tăng làm cho giá thành thành phẩm giảm, dẫn đến lợi nhuận gộp của Công ty tăng mạnh. Trong năm 2018, Công ty đã cố gắng cân đối dòng tiền thanh toán nợ dài hạn, đồng thời vay ngắn hạn với các ngân hàng có lãi suất thấp đã làm cho chi phí tài chính giảm. Cùng với việc gia tăng sản lượng tiêu thụ trong quý 4/2018, Công ty cũng tăng một phần chi phí cho hoạt động bán hàng nên chi phí bán hàng và chi phí quản lý tăng hơn so với cùng kỳ năm 2017. Các nguyên nhân trên đã làm cho lợi nhuận thực hiện trong quý 4 năm 2018 của Công ty đạt 8,91 tỷ đồng, tăng 12,76 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2017, theo đó lợi nhuận sau thuế đạt 7,10 tỷ đồng, tăng 12,34 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin đã công bố.

Trân trọng cảm ơn.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Website;
- Lưu.

  
TỔNG GIÁM ĐỐC  
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HẢI VÂN  
ĐÀ NẴNG  
Ngô Đức Lưu

## MỤC LỤC

| <u>NỘI DUNG</u>                             | <u>Trang</u> |
|---|--------------|
| <u>BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN</u>                 | 1 - 2        |
| <u>BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</u> | 3            |
| <u>BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ</u>           | 4            |
| <u>THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH</u>        | 5 - 16       |



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Quý 4 của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12  
năm 2018

Mẫu số B 01a-DN  
(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày  
22/12/2014)

| TÀI SẢN   | Mã số      | Thuyết minh | 31/12/2018<br>VND      | 01/01/2018<br>VND        |
|---|------------|-------------|------------------------|--------------------------|
| <b>A- TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                          | <b>100</b> |             | <b>218.772.010.586</b> | <b>242.780.675.179</b>   |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>        | <b>110</b> | <b>V.01</b> | <b>26.724.721.269</b>  | <b>34.103.316.812</b>    |
| 1. Tiền   | 111        |             | 26.724.721.269         | 34.103.316.812           |
| <b>II. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>              | <b>130</b> |             | <b>59.365.334.844</b>  | <b>39.688.239.837</b>    |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng                 | 131        | <b>V.02</b> | 61.131.391.871         | 42.170.167.231           |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn                 | 132        |             | 3.532.577.067          | 908.725.400              |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn                         | 133        |             | -                      | -                        |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134        |             | -                      | -                        |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn                     | 135        |             | -                      | -                        |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác                           | 136        | <b>V.03</b> | 5.794.420.602          | 7.769.107.498            |
| 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)           | 137        |             | (11.093.054.696)       | (11.159.760.292)         |
| <b>III. Hàng tồn kho</b>                            | <b>140</b> |             | <b>117.915.183.062</b> | <b>159.400.773.723</b>   |
| 1. Hàng tồn kho                                     | 141        | <b>V.04</b> | 117.915.183.062        | 159.400.773.723          |
| <b>IV. Tài sản ngắn hạn khác</b>                    | <b>150</b> |             | <b>14.766.771.411</b>  | <b>9.588.344.807</b>     |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                       | 151        | <b>V.08</b> | 11.949.869.526         | 7.734.703.024            |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                          | 152        |             | 2.763.262.854          | 1.801.942.840            |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước         | 153        |             | 53.639.031             | 51.698.943               |
| <b>B- TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                           | <b>200</b> |             | <b>725.969.397.190</b> | <b>786.602.872.359</b>   |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>                | <b>210</b> | <b>V.03</b> | <b>286.295.961</b>     | <b>259.687.797</b>       |
| 1. Phải thu dài hạn khác                            | 216        |             | 286.295.961            | 259.687.797              |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                          | <b>220</b> |             | <b>656.851.708.402</b> | <b>704.575.397.651</b>   |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                         | 221        | <b>V.06</b> | 652.528.222.074        | 700.071.961.627          |
| - Nguyên giá  | 222        |             | 1.187.212.757.869      | 1.189.447.790.604        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                        | 223        |             | (534.684.535.795)      | (489.375.828.977)        |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính                   | 224        |             | -                      | -                        |
| - Nguyên giá  | 225        |             | -                      | -                        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                        | 226        |             | -                      | -                        |
| 3. Tài sản cố định vô hình                          | 227        | <b>V.07</b> | 4.323.486.328          | 4.503.436.024            |
| - Nguyên giá  | 228        |             | 5.523.713.418          | 5.523.713.418            |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                        | 229        |             | (1.200.227.090)        | (1.020.277.394)          |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                     | <b>240</b> |             | <b>-</b>               | <b>-</b>                 |
| <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>                  |            |             | <b>39.140.561.073</b>  | <b>38.915.558.632</b>    |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn     | 241        |             | -                      | -                        |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang                  | 242        | <b>V.05</b> | 39.140.561.073         | 38.915.558.632           |
| <b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>                  | <b>250</b> |             | <b>-</b>               | <b>-</b>                 |
| 1. Đầu tư vào công ty con                           | 251        |             | -                      | -                        |
| <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>                     | <b>260</b> |             | <b>29.690.831.754</b>  | <b>42.852.228.279</b>    |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                        | 261        | <b>V.08</b> | 29.690.831.754         | 42.852.228.279           |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>              | <b>270</b> |             | <b>944.741.407.776</b> | <b>1.029.383.547.538</b> |

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Quý 4 của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12  
năm 2018

Mẫu số B 01a-DN  
(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày  
22/12/2014)

| NGUỒN VỐN                                      | Mã số      | Thuyết minh | 31/12/2018<br>VND      | 01/01/2018<br>VND        |
|--|------------|-------------|------------------------|--------------------------|
| <b>A- NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)</b>            | <b>300</b> |             | <b>503.453.104.885</b> | <b>583.018.271.489</b>   |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                          | <b>310</b> |             | <b>292.296.777.278</b> | <b>304.849.865.658</b>   |
| 1. Phải trả cho người bán ngắn hạn             | 311        | V.10        | 118.953.538.718        | 201.008.984.228          |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn           | 312        |             | 15.801.412.830         | 7.070.346.490            |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước         | 313        | V.11        | 3.003.831.604          | 2.018.943.373            |
| 4. Phải trả người lao động                     | 314        |             | 15.331.803.145         | 18.996.625.933           |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                   | 315        | V.12        | 4.103.623.883          | 9.495.268.568            |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn                    | 316        |             | -                      | -                        |
| 6. Phải trả ngắn hạn khác                      | 319        | V.13        | 943.300.120            | 507.402.242              |
| 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn           | 320        | V.09        | 133.339.083.803        | 64.110.161.663           |
| 8. Dự phòng phải trả ngắn hạn                  | 321        |             | 588.748.030            | 588.748.030              |
| 9. Quỹ khen thưởng và phúc lợi                 | 322        |             | 231.435.145            | 1.053.385.131            |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                          | <b>330</b> |             | <b>211.156.327.607</b> | <b>278.168.405.831</b>   |
| 1. Phải trả người bán dài hạn                  | 331        |             | -                      | -                        |
| 2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn            | 338        | V.09        | 210.872.620.000        | 277.910.000.000          |
| 3. Dự phòng phải trả dài hạn                   | 337        |             | 283.707.607            | 258.405.831              |
| <b>B- VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                       | <b>400</b> |             | <b>441.288.302.891</b> | <b>446.365.276.049</b>   |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                       | <b>410</b> | V.14        | <b>441.288.302.891</b> | <b>446.365.276.049</b>   |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                      | 411        |             | 415.252.500.000        | 415.252.500.000          |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết       | 411a       |             | 415.252.500.000        | 415.252.500.000          |
| - Cổ phiếu ưu đãi                              | 411b       |             | -                      | -                        |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                        | 412        |             | (872.834.866)          | (872.834.866)            |
| 3. Quỹ đầu tư phát triển                       | 418        |             | 15.949.797.232         | 15.949.797.232           |
| 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối           | 421        |             | 10.958.840.525         | 16.035.813.683           |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a       |             | 3.578.238.683          | 15.874.424.400           |
| - LNST chưa phân phối kỳ này                   | 421b       |             | 7.380.601.842          | 161.389.283              |
| 5. Nguồn vốn đầu tư XDCB                       | 422        |             | -                      | -                        |
| 2. Nguồn kinh phí hình thành TSCĐ              | 433        |             | -                      | -                        |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>       | <b>440</b> |             | <b>944.741.407.776</b> | <b>1.029.383.547.538</b> |

Người lập biểu

Kế toán trưởng




Trương Văn Tuấn

Văn Quang Đức

Đã nâng, ngày 20 tháng 01 năm 2019  
  
 Tổng Giám đốc  
 Ngô Đức Lưu

**BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH**  
Quý 4 của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2018

Mẫu số B 02a-DN

| Chỉ tiêu  | Mã số     | Thuyết minh | Quý 4                 |                        | Lũy kế đầu năm đến cuối Quý 4 |                       |
|---|-----------|-------------|-----------------------|------------------------|-------------------------------|-----------------------|
|   |           |             | Năm 2018<br>VND       | Năm 2017<br>VND        | Năm 2018<br>VND               | Năm 2017<br>VND       |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ               | 01        | VI.1        | 293.993.593.862       | 187.272.357.996        | 1.025.129.859.760             | 854.665.309.495       |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                         | 02        | VI.2        | 7.607.502.037         | 11.889.856.038         | 44.937.600.894                | 44.792.123.590        |
| 3. Doanh thu thuần về hàng bán và cung cấp dịch vụ      | 10        |             | 286.386.091.825       | 175.382.501.958        | 980.192.258.866               | 809.873.185.905       |
| 4. Giá vốn hàng bán                                     | 11        | VI.3        | 260.238.508.747       | 163.302.868.286        | 902.381.527.475               | 737.702.449.703       |
| <b>5. Lợi nhuận gộp về hàng bán và cung cấp dịch vụ</b> | <b>20</b> |             | <b>26.147.583.078</b> | <b>12.079.633.672</b>  | <b>77.810.731.391</b>         | <b>72.170.736.202</b> |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                        | 21        | VI.4        | 4.923.493             | 14.884.308             | 25.660.168                    | 58.819.846            |
| 7. Chi phí tài chính                                    | 22        | VI.5        | 3.098.586.677         | 7.640.396.832          | 26.521.389.784                | 30.939.039.814        |
| + Trong đó: Chi phí lãi vay                             | 23        |             | 3.098.580.257         | 7.016.478.332          | 26.521.177.281                | 30.301.318.706        |
| 8. Chi phí bán hàng                                     | 25        | VI.8        | 7.799.114.094         | 3.661.741.756          | 18.283.429.105                | 15.460.938.159        |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                         | 26        | VI.8        | 7.388.386.527         | 6.415.490.027          | 24.655.889.659                | 25.447.573.203        |
| <b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>      | <b>30</b> |             | <b>7.866.419.273</b>  | <b>(5.623.110.635)</b> | <b>8.375.683.011</b>          | <b>382.004.872</b>    |
| 11. Thu nhập khác                                       | 31        | VI.6        | 1.106.617.055         | 2.105.432.776          | 1.261.433.671                 | 4.174.093.448         |
| 12. Chi phí khác  | 32        |             | 61.592.400            | 326.390.889            | 298.010.706                   | 1.673.550.538         |
| <b>13. Lợi nhuận khác</b>                               | <b>40</b> |             | <b>1.045.024.655</b>  | <b>1.779.041.887</b>   | <b>963.422.965</b>            | <b>2.500.542.910</b>  |
| <b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>            | <b>50</b> |             | <b>8.911.443.928</b>  | <b>(3.844.068.748)</b> | <b>9.339.105.976</b>          | <b>2.882.547.782</b>  |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành                         | 51        | VI.10       | 1.805.616.280         | 1.085.943.263          | 1.958.504.134                 | 2.721.158.499         |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                          | 52        |             | -                     | -                      | -                             | -                     |
| <b>17. Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>                      | <b>60</b> |             | <b>7.105.827.648</b>  | <b>(4.930.012.011)</b> | <b>7.380.601.842</b>          | <b>161.389.283</b>    |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)                        | 70        |             | 171,12                | (118,72)               | 177,74                        | 3,89                  |

Người lập biểu



Trương Văn Tuấn

Kế toán trưởng



Văn Quang Đức

Đà Nẵng, Ngày 20 tháng 01 năm 2019



Ngô Đức Lưu

**TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP XI MĂNG VIỆT NAM  
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HẢI VÂN**

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ** (theo phương pháp gián tiếp)  
Quý 4 của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2018

Mẫu số B 03a-DN  
(Ban hành theo TT số 200/2014/QĐ-BTC ngày 22/12/2014)

| Chỉ tiêu   | Mã số     | 31/12/2018<br>VNĐ       | 31/12/2017<br>VNĐ       |
|--|-----------|-------------------------|-------------------------|
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>  |           |                         |                         |
| <b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>   | <b>01</b> | <b>9.339.105.976</b>    | <b>2.882.547.782</b>    |
| <b>2. Điều chỉnh cho các khoản:</b>  |           |                         |                         |
| - Khấu hao tài sản cố định   | 02        | 48.446.234.249          | 44.980.941.348          |
| - Các khoản dự phòng   | 03        | (66.705.596)            | 318.249.963             |
| - Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản tiền tệ có gốc ngoại tệ      | 04        | 212.503                 | (52.664)                |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư  | 05        | (25.573.252)            | (58.767.182)            |
| - Chi phí lãi vay  | 06        | 26.521.177.281          | 30.301.318.706          |
| <b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>                    | <b>08</b> | <b>84.214.451.161</b>   | <b>78.424.237.953</b>   |
| - Tăng Các khoản phải thu  | 09        | (19.612.329.499)        | 79.230.099.759          |
| - Giảm hàng tồn kho  | 10        | 41.485.590.661          | (32.666.027.141)        |
| - Tăng Các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11        | (78.272.269.970)        | 3.215.879.656           |
| - Tăng/Giảm Chi phí trả trước  | 12        | 8.946.230.023           | (13.119.448.988)        |
| - Tiền lãi vay đã trả  | 13        | (29.354.127.777)        | (32.245.251.209)        |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp  | 14        | (1.240.517.380)         | (1.501.576.964)         |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh  | 15        | -                       | -                       |
| - Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh  | 16        | -                       | -                       |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SXKD</b>   | <b>20</b> | <b>6.167.027.219</b>    | <b>81.337.913.066</b>   |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>   |           |                         |                         |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                          | 21        | (3.578.306.606)         | (20.292.327.644)        |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                       | 22        | 91.260.000              | -                       |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                                    | 23        | -                       | -                       |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                            | 24        | -                       | -                       |
| 5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                     | 27        | 25.577.127              | 58.767.182              |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>   | <b>30</b> | <b>(3.461.469.479)</b>  | <b>(20.233.560.462)</b> |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>   |           |                         |                         |
| 1. Tiền thu từ ph.hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ s.hữu                                | 31        | -                       | -                       |
| 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được  | 33        | 489.091.961.102         | 269.935.786.111         |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay   | 34        | (486.900.418.962)       | (311.094.612.387)       |
| 5. Tiền trả nợ thuê tài chính  | 35        | -                       | -                       |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu   | 36        | (12.275.482.920)        | -                       |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>  | <b>40</b> | <b>(10.083.940.780)</b> | <b>(41.158.826.276)</b> |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>  | <b>50</b> | <b>(7.378.383.040)</b>  | <b>19.945.526.328</b>   |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>   | <b>60</b> | <b>34.103.316.812</b>   | <b>14.157.737.820</b>   |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                                    | 61        | (212.503)               | 52.664                  |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>  | <b>70</b> | <b>26.724.721.269</b>   | <b>34.103.316.812</b>   |

Người lập biểu



Trương Văn Tuấn

Kế toán trưởng



Văn Quang Đức

Đà Nẵng, ngày 20 tháng 01 năm 2019



Ngô Đức Lưu

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**Quý 4 của năm tài chính kết thúc 31**  
**tháng 12 năm 2018**

Mẫu số B 09a-DN  
(Ban hành theo TT số 200/2014/QĐ-  
BTC ngày 22/4/2014)

**I Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:**

**1 Hình thức sở hữu vốn:**

Công ty cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân được thành lập trên cơ sở cổ phần hoá doanh nghiệp Nhà nước (Công ty xi măng Hải Vân) theo Quyết định số 367/QĐ-BXD ngày 09/3/2007 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0400101235 thay đổi lần thứ 6 ngày 13/7/2016 (đăng ký lần đầu ngày 01/4/2008 với số Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh 3203001969) do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp.

Tổng số vốn điều lệ của Công ty là 415.252.500.000 đồng tương ứng với 41.525.250 cổ phiếu với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu, trong đó:

- Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam nắm giữ 31.455.760 cổ phiếu tương ứng với 314.557.600.000 đồng, chiếm 75,75 % vốn điều lệ.
- Các cổ đông khác nắm giữ 10.069.490 cổ phiếu tương ứng với 100.694.900.000 đồng, chiếm 24,25% vốn điều lệ.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 65 Nguyễn Văn Cừ, quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng.

**2 Lĩnh vực kinh doanh:**

Lĩnh vực kinh doanh sản xuất và kinh doanh chuyên về xi măng các loại.

**3 Ngành nghề kinh doanh:**

- Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao (Chi tiết: Sản xuất xi măng);
- Vận tải hàng hoá bằng đường bộ (Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng bằng xe ô tô);
- Vận tải hàng hoá bằng đường thủy nội địa (Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng hoá đường thủy nội địa);
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét (Chi tiết: Sản xuất vật liệu xây dựng);
- Chuẩn bị mặt bằng (Chi tiết: San lấp mặt bằng);
- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu (Chi tiết: Sản xuất clinker và các loại phụ gia, địa điểm sản xuất: ngoài thành phố Đà Nẵng);
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao (Chi tiết: Sản xuất bê tông thương phẩm và các cấu kiện bê tông đúc sẵn, địa điểm sản xuất: ngoài thành phố Đà Nẵng);
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét (Chi tiết: Khai thác khoáng sản, các loại phụ gia cho sản xuất xi măng. Khai thác đá xây dựng, cát xây dựng. Địa điểm: ngoài thành phố Đà Nẵng);
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (Chi tiết: Bán buôn clinker, xi măng và vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Xuất nhập khẩu xi măng và clinker);
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày (Chi tiết: Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch);
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (Chi tiết: Nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống);
- Bốc xếp hàng hóa (Chi tiết: Xếp dỡ cảng đường thủy);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (Chi tiết: Kinh doanh, đầu tư bất động sản. Cho thuê nhà xưởng, kho bãi);
- Sửa chữa thiết bị khác (Chi tiết: Chế tạo, sửa chữa phụ tùng, phụ kiện máy móc thiết bị phục vụ ngành xi măng);
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác (Chi tiết: Xuất nhập khẩu vật tư, máy móc, thiết bị phục vụ cho ngành xi măng);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy (Chi tiết: Kinh doanh cảng biển).

**4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng

**5. Cấu trúc doanh nghiệp :**

Công ty có đăng kí 03 chi nhánh là

- Chi nhánh Công ty CP xi măng Vicem Hải Vân - Nhà máy xi măng Vạn Ninh.  
+ Địa chỉ : Thôn Áng Sơn, Xã Vạn Ninh, Huyện Quảng Ninh, Tỉnh Quảng Bình.
- Chi nhánh Công ty CP xi măng Vicem Hải Vân - Xí nghiệp tiêu thụ.  
+ Địa chỉ: Tổ 24 Nguyễn Phước Chu , P.Hòa Hiệp Bắc ,Q.Liên Chiểu , TP Đà Nẵng.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**Quý 4 của năm tài chính kết thúc 31**  
**tháng 12 năm 2018**

Mẫu số B 09a-DN  
(Ban hành theo TT số 200/2014/QĐ-  
BTC ngày 22/4/2014)

- Chi nhánh Công ty CP xi măng Vicem Hải Vân - Xí nghiệp đá xây dựng Hòa Phát
- + Địa chỉ: 185 Lê Trọng Tấn, P. Hòa Phát, Q.Cẩm Lệ, TP Đà Nẵng.
- Số liệu trên báo cáo tài chính được so sánh với cùng kỳ năm trước.

**II Kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:**

- 1 Kỳ kế toán năm:** Bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm dương lịch. Báo cáo này được lập cho Kỳ hoạt động Quý 4 năm 2018 bắt đầu từ ngày 01/01/2018 đến 31/12/2018.

**III Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng:**

**Chế độ kế toán áp dụng:** Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC ngày 22/4/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về việc hướng lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

- 2 Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần xi măng Vicem Hải Vân được lập và trình bày:** Phù hợp với các hướng dẫn tại các Thông tư hướng dẫn thực hiện các Chuẩn mực kế toán Việt Nam đã ban hành và chế độ kế toán Việt Nam theo hướng dẫn tại thông tư số 200/2014/TT\_ BTC ngày 22/4/2014 của Bộ tài chính và các văn bản hướng dẫn, bổ sung hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

- 3 Hình thức kế toán áp dụng:** Nhật ký chung (Kế toán máy).

**IV Các chính sách kế toán áp dụng**

- 1 Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng đồng ngoại tệ sang đồng Việt Nam:**

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối kỳ báo cáo tài chính các khoản mục tiền tệ thuộc tài sản có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản và phải trả quy đổi theo tỷ giá bán của Ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố vào ngày kết thúc kỳ báo cáo tài chính (Theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 quy định về việc ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp).

- 2 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kỳ ;**

Tỷ giá được áp dụng của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng

- Tỷ giá mua vào của Ngân hàng này áp dụng ghi nhận và đánh giá lại tài sản
- Tỷ giá bán ra của Ngân hàng này áp dụng ghi nhận và đánh giá lại nợ phải trả

- 3 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền :**

Tiền gửi ngân hàng lãi tiền gửi không kỳ hạn .

- 4 Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:**

- Tiêu chí phân loại các khoản nợ phải thu là theo đối tượng nợ .
- Công nợ phải thu được theo dõi chi tiết đối tượng nợ và kỳ hạn còn lại nợ .
- Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi :

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành và theo các quy định của Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 và Thông tư 89/2013/BTC ngày 28/06/2013 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp. Theo đó, Công ty được phép lập dự phòng phải thu khó đòi cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ phải thu chưa đến thời hạn thanh toán nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán.

- 5 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc, trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**Quý 4 của năm tài chính kết thúc 31**  
**tháng 12 năm 2018**

Mẫu số B 09a-DN  
(Ban hành theo TT số 200/2014/QĐ-  
BTC ngày 22/4/2014 )

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Phương pháp bình quân gia quyền tháng

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Cơ sở là chênh lệch giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần của hàng tồn kho là giá bán ước tính trừ đi các chi phí để bán được hàng tồn kho. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư 89/2013/BTC ngày 28/06/2013 của Bộ Tài chính.

**6 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:**

- Tài sản cố định (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Được phản ánh theo nguyên giá, khấu hao lũy kế và giá trị còn lại. Khi tài sản được bán thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao của tài sản được loại khỏi tài khoản và lãi, lỗ phát sinh từ việc thanh lý tài sản được hạch toán vào Báo cáo kết quả kinh doanh.

- Tài sản cố định hữu hình bao gồm: Giá mua, thuế nhập khẩu, các khoản thuế không được hoàn lại và các chi phí liên quan đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau khi TSCĐ được đưa vào sử dụng như: Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu thường được hạch toán vào chi phí trong kỳ báo cáo.

- Nguyên tắc khấu hao TSCĐ (Hữu hình, vô hình): Khấu hao theo đường thẳng thực hiện theo phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

| Nhóm tài sản                    | Thời gian khấu hao (năm) |
|---------------------------------|--------------------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc          | 05 - 50                  |
| Máy móc thiết bị                | 05 - 15                  |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 05 - 12                  |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý       | 03 - 08                  |

**7 Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước :**

Chi phí trả trước: Bao gồm các chi phí thực tế tại một thời điểm nhưng lợi ích mang lại trong nhiều kỳ. Bao gồm: Chi phí bi cầu, ghi lót, chi phí công cụ xuất dùng có giá trị lớn, chênh lệch tỷ giá trong quá trình đầu tư,...

**8 Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:**

- Tiêu chí phân loại các khoản nợ phải trả là theo đối tượng nợ .
- Công nợ phải trả được theo dõi chi tiết đối tượng nợ và kỳ hạn còn lại nợ .
- Có đánh giá nợ phải trả thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

**9 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa chi phí đi vay:**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

**10 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:**

Chi phí trích trước: Được ghi nhận khi Công ty xác định được nghĩa vụ phải trả cho các quyền lợi đã thực hiện trong kỳ mà chưa đủ điều kiện để ghi nhận nghĩa vụ phải trả bao gồm: Trích trước chi phí sửa chữa lớn theo kế hoạch sửa chữa lớn Công ty lập đầu năm, chi phí bi, đạn theo định mức Công ty ban hành khi lượng thực xuất ít hơn theo định mức tại thời điểm,...

**11 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:**

- Nguyên tắc ghi nhận dự phòng phải trả: Các khoản dự phòng phải trả đã ghi nhận thỏa mãn các điều kiện quy định trong chuẩn mực kế toán "Các khoản dự phòng tài sản và nợ tiềm tàng".

**12 Vốn chủ sở hữu:**

Thặng dư vốn phần: Được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành cổ phiếu với mệnh giá cổ phiếu.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**Quý 4 của năm tài chính kết thúc 31**  
**tháng 12 năm 2018**

Mẫu số B 09a-DN  
(Ban hành theo TT số 200/2014/QĐ-  
BTC ngày 22/4/2014)

Lợi nhuận chưa phân phối: Toàn bộ lợi nhuận trong kỳ sau khi trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của kỳ kế toán trước.

**13 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác:**

Doanh thu được ghi nhận khi doanh nghiệp có thể thu được lợi ích kinh tế và doanh thu có thể xác định một cách chắc chắn.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro, lợi ích kinh tế và quyền sở hữu được chuyển sang người mua đồng thời công ty xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng. Thời điểm ghi nhận doanh thu thông thường trùng với thời điểm chuyển giao hàng hoá, phát hành hoá đơn cho người mua và người mua chấp nhận thanh toán không phân biệt đã thu tiền hay chưa thu được tiền.

Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận trên cơ sở các khoản chắc chắn sẽ thu được từ lãi tiền gửi ngân hàng, lãi chênh lệch tỷ giá ngoại tệ,...

**14 Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu:**

- Các khoản giảm trừ doanh thu là khoản chiết khấu thương mại.

**15 Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán:**

- Giá vốn hàng bán đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu; đảm bảo nguyên tắc thận trọng.

**16 Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:**

Chi phí tài chính được ghi nhận trên cơ sở khoản chi phí thực tế phát sinh hoặc chắc chắn sẽ phát sinh do Công ty sử dụng vốn vay hoặc lỗ do chuyển đổi ngoại tệ,...

**17 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp:**

Công ty đã ghi nhận đầy đủ chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ.

**18 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành và TNDN hoãn lại:**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời. Tuy nhiên, không có bất kỳ tài sản hoặc công nợ thuế hoãn lại nào được ghi nhận tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, do không có khoản chênh lệch tạm thời trọng yếu nào giữa giá trị ghi sổ của tài sản và công nợ ghi nhận trên Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế tương ứng.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam.

**TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP XI MĂNG VIỆT NAM**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HÀI VÂN**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Quý 4 của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2018

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014)

**V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán**

**01. Tiền:**

|                                   | 31/12/2018            | 01/01/2018            |
|-----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                   |                       | DVT: VND              |
| 1 Tiền mặt tại quỹ                | 1.071.584.138         | 137.994.108           |
| 2 Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 25.653.137.131        | 33.965.322.704        |
|                                   | <b>26.724.721.269</b> | <b>34.103.316.812</b> |

**02. Phải thu khách hàng:**

|  | 31/12/2018            | 01/01/2018            |
|--|-----------------------|-----------------------|
|  | Giá trị               | Giá trị               |
| <b>a) Phải thu khách hàng</b>                      | <b>42.296.793.783</b> | <b>36.077.117.726</b> |
| - Công ty TNHH Thịnh Phú Cường                     | 28.904.237.017        | 15.315.953.431        |
| - Công ty CP Công nghệ phẩm Đà Nẵng                | 5.713.776.777         | 5.713.776.777         |
| - Các khoản phải thu khách hàng khác               | 6.678.779.989         | 15.047.387.518        |
| <b>b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan</b> | <b>18.834.598.088</b> | <b>6.093.049.505</b>  |
| - Công ty CP xi măng Bim Sơn                       | 18.694.700.538        | 6.093.049.505         |
| - Công ty CP Xi măng Vicem Hoàng Mai               | 139.897.550           | -                     |
|  | <b>61.131.391.871</b> | <b>42.170.167.231</b> |
| <b>Dự phòng phải thu khách hàng nợ khó đòi</b>     | <b>31/12/2018</b>     | <b>01/01/2018</b>     |
|  | Giá trị               | Giá trị               |
| <b>Dự phòng phải thu khó đòi đầu năm</b>           | <b>6.799.056.703</b>  | <b>6.827.784.189</b>  |
| Dự phòng trích lập trong năm                       | -                     | 51.272.514            |
| Hoàn nhập trong năm                                | 66.705.596            | 80.000.000            |
| <b>Dự phòng phải thu khó đòi cuối năm</b>          | <b>6.732.351.107</b>  | <b>6.799.056.703</b>  |

**03. Phải thu ngắn hạn khác:**

|  | 31/12/2018           | 01/01/2018           |
|--|----------------------|----------------------|
|  | Giá trị              | Giá trị              |
| - Công ty TNHH MTV Xây dựng QN (trước CPH)     | 3.585.012.557        | 3.585.012.557        |
| - Công ty TNHH Thăng Long (trước CPH)          | 424.926.750          | 424.926.750          |
| - Cho mượn clinker, thạch cao                  | -                    | 1.455.166.607        |
| - Phải thu bảo hiểm bồi thường                 | 638.528.564          | 638.528.564          |
| - Ký quỹ hoàn nguyên môi trường                | 588.748.039          | 588.748.039          |
| - Tạm ứng cho nhân viên                        | 296.846.955          | 161.934.507          |
| - Phải thu khác                                | 260.357.737          | 914.790.474          |
|  | <b>5.794.420.602</b> | <b>7.769.107.498</b> |
| <b>Phải thu dài hạn</b>                        |                      |                      |
| - Ký quỹ dài hạn                               | 286.295.961          | 259.687.797          |
|  | <b>286.295.961</b>   | <b>259.687.797</b>   |
| <b>Dự phòng phải thu ngắn hạn khác khó đòi</b> |                      |                      |
| Công ty TNHH MTV Xây dựng QN (trước CPH)       | 3.585.012.557        | 3.585.012.557        |
| Công ty TNHH Thăng Long (trước CPH)            | 424.926.750          | 424.926.750          |
| Công ty Bảo hiểm BIDV Bắc Trung Bộ             | 319.264.282          | 319.264.282          |
|  | <b>4.329.203.589</b> | <b>4.329.203.589</b> |

**04. Hàng tồn kho:**

|                                | 31/12/2018             | 01/01/2018             |
|--------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                | Giá trị                | Giá trị                |
| - Nguyên liệu vật liệu, Vật tư | 31.446.334.756         | 19.182.334.865         |
| - Vật tư, phụ tùng thay thế    | 18.981.383.060         | 18.437.330.129         |
| - Công cụ dụng cụ              | 466.509.329            | 656.394.829            |
| - Sản phẩm dở dang             | 57.909.827.359         | 109.410.553.033        |
| - Thành phẩm                   | 9.111.128.558          | 11.714.160.867         |
|                                | <b>117.915.183.062</b> | <b>159.400.773.723</b> |

**05. Tài sản dở dang dài hạn :**

|  | 31/12/2018            | 01/01/2018            |
|--|-----------------------|-----------------------|
|  | Giá trị               | Giá trị               |
| Dự án phần mềm Oracclle                      | 9.063.715.302         | 9.063.715.302         |
| Chi phí thăm dò mỏ sắt, mỏ sét, mỏ các silic | 2.857.656.199         | 2.857.656.199         |
| Dự án Nhà máy xi măng thắng Lợi              | 1.268.696.594         | 1.268.696.594         |
| Dự án Trạm trung chuyển Qui Nhơn             | 25.762.730.689        | 25.725.490.537        |
| Tài sản dở dang dài hạn khác (SCL)           | 187.762.289           | -                     |
|  | <b>39.140.561.073</b> | <b>38.915.558.632</b> |

**TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP XI MĂNG VIỆT NAM**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HÀI VÂN**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Quý 4 của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2018

06. Tăng giảm Tài sản cố định hữu hình:

Mẫu số B 09a-DN  
 (Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014)

Trở về bản CĐKT

|   | Nhà cửa,<br>vật kiến trúc<br>VND | Máy móc,<br>thiết bị<br>VND | P.tiện vận tải,<br>t.bị truyền dẫn<br>VND | Thiết bị<br>quản lý<br>VND | Tổng<br>cộng<br>VND |
|---|----------------------------------|-----------------------------|---|----------------------------|---------------------|
| <b>Nguyên giá</b>   |                                  |                             |   |                            |                     |
| Số dư tại 01/01/2018  | 498.895.026.080                  | 658.376.758.786             | 25.155.816.381                            | 7.020.189.357              | 1.189.447.790.604   |
| Tăng trong kỳ   | -                                | 3.238.736.589               | 100.500.000                               | (2.616.691.589)            | 722.545.000         |
| - Mua sắm mới (*)   | -                                | 510.145.000                 | 100.500.000                               | 111.900.000                | 722.545.000         |
| - Phân loại lại   | -                                | 2.728.591.589               | -   | (2.728.591.589)            | -                   |
| Giảm trong kỳ   | -                                | 1.933.971.602               | 1.023.606.133                             | -                          | 2.957.577.735       |
| - Thanh lý, nhượng bán  | -                                | 1.933.971.602               | 1.023.606.133                             | -                          | 2.957.577.735       |
| - Điều chuyển (Qui Nhơn)  | -                                | -                           | -   | -                          | -                   |
| Số dư tại 31/12/2018  | 498.895.026.080                  | 659.681.523.773             | 24.232.710.248                            | 4.403.497.768              | 1.187.212.757.869   |
| Trong đó:   |                                  |                             |   |                            |                     |
| - Tài sản đã khấu hao hết   | 15.581.079.755                   | 171.000.216.432             | 11.105.253.084                            | 3.562.828.677              | 201.249.377.948     |
| - Giá trị còn lại của TSCĐ<br>hữu hình dùng để thế chấp<br>cầm cố cho khoản vay | -                                | -                           | -   | -                          | -                   |
| Giá trị hao mòn lũy kế  | 302.845.317.033                  | 322.613.985.404             | 2.346.678.468                             | -                          | 627.805.980.905     |
| Số dư tại 01/01/2018  | 165.017.163.136                  | 301.786.388.686             | 16.861.774.720                            | 5.710.502.435              | 489.375.828.977     |
| Tăng trong kỳ   | 18.211.720.417                   | 29.987.365.951              | 1.878.672.977                             | (1.811.474.792)            | 48.266.284.553      |
| - Trích vào chi phí   | 18.174.290.014                   | 27.961.160.875              | 1.878.672.977                             | 252.160.687                | 48.266.284.553      |
| - Phân loại lại   | 37.430.403                       | 2.026.205.076               | -   | (2.063.635.479)            | -                   |
| Giảm trong kỳ   | -                                | 1.933.971.602               | 1.023.606.133                             | -                          | 2.957.577.735       |
| - Thanh lý, nhượng bán  | -                                | 1.933.971.602               | 1.023.606.133                             | -                          | 2.957.577.735       |
| - Điều chuyển (Qui Nhơn)  | -                                | -                           | -   | -                          | -                   |
| Số dư tại 31/12/2018  | 183.228.883.553                  | 329.839.783.035             | 17.716.841.564                            | 3.899.027.643              | 534.684.535.795     |
| <b>Giá trị còn lại</b>  |                                  |                             |   |                            |                     |
| Số dư tại 01/01/2018  | 333.877.862.944                  | 356.590.370.100             | 8.294.041.661                             | 1.309.686.922              | 700.071.961.627     |
| Số dư tại 31/12/2018  | 315.666.142.527                  | 329.841.740.738             | 6.515.868.684                             | 504.470.125                | 652.528.222.074     |

07. Tăng giảm Tài sản cố định vô hình:

|                                  | Quyền khai thác mỏ<br>đá vôi<br>VND | Phần mềm máy<br>tính<br>VND | Tổng cộng<br>VND |
|----------------------------------|-------------------------------------|-----------------------------|------------------|
| <b>Nguyên giá</b>                |                                     |                             |                  |
| Số dư tại 01/01/2018             | 5.398.490.788                       | 125.222.630                 | 5.523.713.418    |
| Tăng trong kỳ                    | -                                   | -                           | -                |
| Điều chỉnh, phân loại lại (Tăng) | -                                   | -                           | -                |
| Giảm trong kỳ                    | -                                   | -                           | -                |
| Số dư tại 31/12/2018             | 5.398.490.788                       | 125.222.630                 | 5.523.713.418    |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>    |                                     |                             |                  |
| Số dư tại 01/01/2018             | 895.054.764                         | 125.222.630                 | 1.020.277.394    |
| Trích vào chi phí trong kỳ       | 179.949.696                         | -                           | 179.949.696      |
| Điều chỉnh, phân loại lại (Tăng) | -                                   | -                           | -                |
| Giảm trong kỳ                    | -                                   | -                           | -                |
| Điều chỉnh, phân loại lại (Giảm) | -                                   | -                           | -                |
| Số dư tại 31/12/2018             | 1.075.004.460                       | 125.222.630                 | 1.200.227.090    |
| <b>Giá trị còn lại</b>           |                                     |                             |                  |
| Số dư tại 31/12/2018             | 4.323.486.328                       | -                           | 4.323.486.328    |

Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

08. Chi phí trả trước :

|   | 31/12/2018<br>VND     | 01/01/2018<br>VND     |
|---|-----------------------|-----------------------|
| <b>Ngắn hạn</b>                             |                       |                       |
| 1 Chi phí thuê dây chuyền xi măng           | 2.652.384.824         | 7.734.703.024         |
| 2 Chi phí sửa chữa lớn                      | 1.925.000.004         | 1.525.000.004         |
| 3 Công cụ, dụng cụ, vật tư phân bổ ngắn hạn | -                     | 6.209.703.020         |
| 5 Khác                                      | 682.254.794           | -                     |
|   | 45.130.026            | -                     |
| <b>Dài hạn</b>                              | <b>38.988.316.456</b> | <b>42.852.228.279</b> |
| 1 Chi phí sửa chữa lớn                      | 2.317.783.489         | -                     |
| 2 Tiền thuê đất trả trước                   | 3.638.656.711         | 3.766.328.875         |
| 3 Chi phí trả giải phóng mặt bằng           | 28.453.494.739        | 29.175.359.300        |
| 4 Công cụ, dụng cụ, vật tư phân bổ dài hạn  | 4.578.381.517         | 9.910.540.104         |
|   |                       |                       |
|   | <b>41.640.701.280</b> | <b>50.586.931.303</b> |

09. Vay và nợ thuê tài chính

|  | 31/12/2018             |                          |                        |                        | 01/01/2018             |                          |
|--|------------------------|--------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|--------------------------|
|  | Giá trị                | Số có khả năng<br>tra nợ | Tăng                   | Giảm                   | Giá trị                | Số có khả năng<br>tra nợ |
| <b>Vay</b>                                     |                        |                          |                        |                        |                        |                          |
| <b>Vay ngắn hạn</b>                            | <b>129.589.083.803</b> | <b>129.589.083.803</b>   | <b>489.091.961.102</b> | <b>423.613.038.962</b> | <b>64.110.161.663</b>  | <b>64.110.161.663</b>    |
| Ngân hàng TMCP ĐT & PT<br>VN-CN Bắc Quảng Bình | 79.589.083.803         | 79.589.083.803           | 439.091.961.102        | 423.613.038.962        | 64.110.161.663         | 64.110.161.663           |
| Tổng C.ty CN xi măng VN                        | 50.000.000.000         | 50.000.000.000           | 50.000.000.000         | -                      | -                      | -                        |
| <b>Vay dài hạn đến hạn trả</b>                 | <b>3.750.000.000</b>   | <b>3.750.000.000</b>     | <b>18.050.000.000</b>  | <b>14.300.000.000</b>  | -                      | -                        |
| Ngân hàng TMCP ĐT & PT<br>VN-CN Bắc Quảng Bình | 3.750.000.000          | 3.750.000.000            | 18.050.000.000         | 14.300.000.000         | -                      | -                        |
| <b>Vay dài hạn</b>                             | <b>210.872.620.000</b> | <b>210.872.620.000</b>   | <b>-</b>               | <b>67.037.380.000</b>  | <b>277.910.000.000</b> | <b>277.910.000.000</b>   |
| Ngân hàng TMCP ĐT & PT                         | 203.650.000.000        | 203.650.000.000          | -                      | 28.750.000.000         | 232.400.000.000        | 232.400.000.000          |
| Ngân hàng TMCP CTVN-CN ĐN                      | 7.222.620.000          | 7.222.620.000            | -                      | 38.287.380.000         | 45.510.000.000         | 45.510.000.000           |
|  |                        |                          |                        |                        |                        |                          |
|  | <b>344.211.703.803</b> | <b>344.211.703.803</b>   | <b>507.141.961.102</b> | <b>504.950.418.962</b> | <b>342.020.161.663</b> | <b>342.020.161.663</b>   |

10. Phải trả người bán ngắn hạn

|  | 31/12/2018             |                          | 01/01/2018             |                          |
|--|------------------------|--------------------------|------------------------|--------------------------|
|  | Giá trị                | Số có khả năng<br>tra nợ | Giá trị                | Số có khả năng<br>tra nợ |
| <b>a. Các khoản phải trả người bán:</b>            | <b>89.760.684.496</b>  | <b>89.760.684.496</b>    | <b>99.380.416.288</b>  | <b>99.380.416.288</b>    |
| + Công ty Cổ phần Lilama 18                        | 12.170.685.300         | 12.170.685.300           | 12.170.685.300         | 12.170.685.300           |
| + Công ty TNHH MTV Phú Vĩnh Thịnh                  | 13.504.992.834         | 13.504.992.834           | 1.736.525.440          | 1.736.525.440            |
| + NM SX bao AD STAR từ Phương_CN CTY CP Hóa        | 2.099.075.550          | 2.099.075.550            | 10.238.294.150         | 10.238.294.150           |
| + Công ty CP Đầu tư Long Thuận                     | 10.160.140.300         | 10.160.140.300           | -                      | -                        |
| + Cty CP VT Hùng Đạt                               | 18.409.238.910         | 18.409.238.910           | -                      | -                        |
| + Phải trả các đối tượng khác                      | 33.416.551.602         | 33.416.551.602           | 75.234.911.398         | 75.234.911.398           |
| <b>b. Phải trả người bán là các bên liên quan:</b> | <b>29.192.854.222</b>  | <b>29.192.854.222</b>    | <b>101.628.567.940</b> | <b>101.628.567.940</b>   |
| + Tổng Cty CN Xi măng Việt Nam                     | 1.666.101.694          | 1.666.101.694            | 21.860.345.013         | 21.860.345.013           |
| + Cty CP ViCem VTVT xi măng                        | -                      | -                        | 30.455.634.029         | 30.455.634.029           |
| + Công ty CP ViCem TC xi măng                      | 10.006.808.011         | 10.006.808.011           | 23.328.692.011         | 23.328.692.011           |
| + Nhà máy Vật Liệu chịu lửa kiểm định VN           | 4.184.328.940          | 4.184.328.940            | 7.184.328.940          | 7.184.328.940            |
| + CTY TNHH MTV XM VICEM Hoàng Thạch                | 1.655.255.690          | 1.655.255.690            | -                      | -                        |
| + Công ty CP ViCem bao bì hải phòng                | -                      | -                        | 995.683.800            | 995.683.800              |
| + Cty CP XM Hạ Long                                | 1.889.746.000          | 1.889.746.000            | 6.789.746.000          | 6.789.746.000            |
| + Công ty TNHH MTV xi măng Hải Phòng               | -                      | -                        | 4.643.000.000          | 4.643.000.000            |
| + Công ty TNHH MTV XM Vicem Tam Điệp               | 7.691.660.000          | 7.691.660.000            | -                      | -                        |
| + Công ty CP XM Hà Tiên 1                          | -                      | -                        | 750.000.000            | 750.000.000              |
| + Cty CP Xi măng ViCem Hoàng Mai                   | 2.098.953.887          | 2.098.953.887            | 5.621.138.147          | 5.621.138.147            |
|  |                        |                          |                        |                          |
| <b>Tổng cộng</b>                                   | <b>118.953.538.718</b> | <b>118.953.538.718</b>   | <b>201.008.984.228</b> | <b>201.008.984.228</b>   |

11. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước:

|                               | 01/01/2018           | Số phải nộp<br>trong kỳ | Số đã nộp<br>trong kỳ | 31/12/2018           |
|-------------------------------|----------------------|-------------------------|-----------------------|----------------------|
| <b>a) Phải nộp</b>            |                      |                         |                       |                      |
| 1 Thuế GTGT                   | 807.109.335          | 21.573.414.201          | 21.456.777.031        | 923.746.505          |
| 2 Thuế thu nhập doanh nghiệp  | 791.986.109          | 1.958.504.134           | 1.240.517.380         | 1.509.972.863        |
| 3 Thuế thu nhập cá nhân       | 1.862.155            | 84.687.103              | 86.549.258            | -                    |
| 4 Tiền thuê đất, thuế nhà đất | -                    | 537.170.379             | 537.170.379           | -                    |
| 5 Thuế tài nguyên             | 268.327.074          | 5.131.967.143           | 5.008.788.607         | 391.505.610          |
| 6 Phí môi trường              | 149.658.700          | 2.472.894.665           | 2.443.946.739         | 178.606.626          |
| 5 Các khoản khác              | -                    | 1.350.945.405           | 1.350.945.405         | -                    |
| <b>Cộng</b>                   | <b>2.018.943.373</b> | <b>33.109.583.030</b>   | <b>32.124.694.799</b> | <b>3.003.831.604</b> |

**TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP XI MĂNG VIỆT NAM**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HÀI VÂN**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**  
 Quý 4 của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2018

Mẫu số B 09a-DN

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014)

| b) Phải thu                                       | 01/01/2018                   | Số phải nộp trong kỳ | Số đã nộp trong kỳ    | 31/12/2018        |                                     |                        |
|---|------------------------------|----------------------|-----------------------|-------------------|-------------------------------------|------------------------|
|   | 1 Thuế thu nhập doanh nghiệp |                      |                       |                   |                                     |                        |
| 3 Phí bảo vệ môi trường                           | 51.698.943                   | 74.085.000           | 76.025.088            | 53.639.031        |                                     |                        |
| 2 Thuế thu nhập doanh nghiệp Cộng                 | <b>51.698.943</b>            | <b>74.085.000</b>    | <b>76.025.088</b>     | <b>53.639.031</b> |                                     |                        |
| <b>12. Chi phí phải trả:</b>                      | <b>31/12/2018</b>            | <b>01/01/2018</b>    |                       |                   |                                     |                        |
| 1 Lãi vay phải trả                                | 1.850.908.721                | 4.683.859.217        |                       |                   |                                     |                        |
| 2 Tiền mua NVL                                    | -                            | -                    |                       |                   |                                     |                        |
| 3 Tiền điện phải trả                              | 921.833.513                  | 2.117.654.491        |                       |                   |                                     |                        |
| 4 Tiền thuê đất, thuế đất                         | 792.998.203                  | 394.813.849          |                       |                   |                                     |                        |
| 5 Chi phí kiểm toán                               | 331.500.000                  | 220.800.000          |                       |                   |                                     |                        |
| 6 Chi phí SCL đã hoàn thành chưa hóa đơn          | -                            | 1.522.416.325        |                       |                   |                                     |                        |
| 7 Tư vấn OCD                                      | -                            | 184.090.909          |                       |                   |                                     |                        |
| 8 Các khoản khác                                  | 206.383.446                  | 371.633.777          |                       |                   |                                     |                        |
| <b>Cộng</b>                                       | <b>4.103.623.883</b>         | <b>9.495.268.568</b> |                       |                   |                                     |                        |
| <b>13. Các khoản phải trả, phải nộp khác:</b>     | <b>31/12/2018</b>            | <b>01/01/2018</b>    |                       |                   |                                     |                        |
| 1 Kinh phí công đoàn                              | 12.041.185                   |                      |                       |                   |                                     |                        |
| 2 Bảo hiểm xã hội, Y tế, TN                       | 192.591.360                  | 193.051.090          |                       |                   |                                     |                        |
| 3 Phải trả mượn nguyên liệu                       | 478.908.193                  |                      |                       |                   |                                     |                        |
| 4 Thường tàu Cảng Đà Nẵng                         |                              | 229.979.850          |                       |                   |                                     |                        |
| 4 Cổ tức  | 228.093.968                  | 46.001.888           |                       |                   |                                     |                        |
| 5 Quỹ đền ơn                                      | 31.665.414                   | 33.765.414           |                       |                   |                                     |                        |
| 6 Các khoản phải trả, phải nộp khác               |                              | 4.604.000            |                       |                   |                                     |                        |
| <b>Cộng</b>                                       | <b>943.300.120</b>           | <b>507.402.242</b>   |                       |                   |                                     |                        |
| <b>14. Vốn chủ sở hữu:</b>                        |                              |                      |                       |                   |                                     |                        |
| <b>a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu</b> |                              |                      |                       |                   |                                     |                        |
|   | Vốn góp của chủ sở hữu       | Thặng dư vốn cổ phần | Quỹ đầu tư phát triển | Chênh lệch tỷ giá | Lợi nhuận chưa phân phối và các quỹ | Tổng cộng              |
| Số dư 01/01/2017                                  | 415.252.500.000              | (872.834.866)        | 4.233.797.232         |                   | 29.373.424.400                      | 447.986.886.766        |
| Tăng trong kỳ                                     |                              |                      | 11.716.000.000        |                   |                                     | 11.716.000.000         |
| Lãi trong năm                                     |                              |                      |                       |                   | 161.389.283                         | 161.389.283            |
| Giảm trong kỳ                                     |                              |                      |                       |                   | 13.499.000.000                      | 13.499.000.000         |
| Trích các quỹ                                     |                              |                      |                       |                   | 13.499.000.000                      |                        |
| Số dư 31/12/2017                                  | 415.252.500.000              | (872.834.866)        | 15.949.797.232        | -                 | 16.035.813.683                      | 446.365.276.049        |
| Số dư 01/01/2018                                  | 415.252.500.000              | (872.834.866)        | 15.949.797.232        | -                 | 16.035.813.683                      | 446.365.276.049        |
| Tăng trong kỳ                                     |                              |                      |                       |                   | 7.380.601.842                       | 7.380.601.842          |
| Lãi trong năm                                     |                              |                      |                       |                   | 7.380.601.842                       | 7.380.601.842          |
| Giảm trong kỳ                                     |                              |                      |                       |                   | 12.457.575.000                      | 12.457.575.000         |
| Trả cổ tức  |                              |                      |                       |                   | 12.457.575.000                      | 12.457.575.000         |
| Số dư 31/12/2018                                  | 415.252.500.000              | (872.834.866)        | 15.949.797.232        | -                 | 10.958.840.525                      | 441.288.302.891        |
| <b>b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>      |                              |                      |                       |                   | Tỷ lệ vốn góp %                     | 31/12/2018 VND         |
| Vốn góp của Tổng Công ty CN xi măng Việt Nam      |                              |                      |                       |                   | 75,75%                              | 314.557.600.000        |
| Vốn góp của Cổ đông khác                          |                              |                      |                       |                   | 24,25%                              | 100.694.900.000        |
|   |                              |                      |                       |                   | <b>100,00%</b>                      | <b>415.252.500.000</b> |
| <b>c. Cổ phiếu</b>                                |                              |                      |                       |                   |                                     |                        |
| Số lượng cổ phiếu được phép phát hành             |                              | Cổ phiếu             |                       |                   | 31/12/2018                          | 01/01/2018             |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành                    |                              | Cổ phiếu             |                       |                   | Cổ phiếu                            | Cổ phiếu               |
| - Cổ phiếu thường                                 |                              | Cổ phiếu             |                       |                   | 41.525.250                          | 39.960.000             |
| - Cổ phiếu ưu đãi                                 |                              | Cổ phiếu             |                       |                   | 41.525.250                          | 39.960.000             |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành                   |                              | Cổ phiếu             |                       |                   | -                                   | -                      |
| - Cổ phiếu thường                                 |                              | Cổ phiếu             |                       |                   | 41.525.250                          | 39.960.000             |
| - Cổ phiếu ưu đãi                                 |                              | Cổ phiếu             |                       |                   | 41.525.250                          | 39.960.000             |
| Mệnh giá cổ phiếu                                 |                              | Cổ phiếu             |                       |                   | -                                   | -                      |
|   |                              | (đồng /cổ phiếu)     |                       |                   | 10.000                              | 10.000                 |
| <b>d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối:</b>      |                              |                      |                       |                   | 31/12/2018 VND                      | 01/01/2018 VND         |
| Lợi nhuận năm trước chuyển sang                   |                              |                      |                       |                   | 16.035.813.683                      | 16.035.813.683         |
| Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp          |                              |                      |                       |                   | 7.380.601.842                       | -                      |
| Phân phối lợi nhuận                               |                              |                      |                       |                   | 12.457.575.000                      | -                      |
| - Trả cổ tức (3%)                                 |                              |                      |                       |                   | 12.457.575.000                      | -                      |
| Lợi nhuận chưa phân phối                          |                              |                      |                       |                   | <b>10.958.840.525</b>               | <b>16.035.813.683</b>  |

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả kinh doanh:

01 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

|                              | Quý 4 năm 2018<br>VND  | Quý 4 năm 2017<br>VND  | Lũy kế năm 2018<br>VND   | Lũy kế năm 2017<br>VND |
|------------------------------|------------------------|------------------------|--------------------------|------------------------|
| - Doanh thu bán xi măng      | 216.841.620.969        | 178.273.807.394        | 813.110.948.717          | 829.432.467.873        |
| - Doanh thu bán clinker      | 76.060.989.035         | 6.836.079.718          | 206.855.738.154          | 16.756.700.265         |
| - Doanh thu gia công xi măng | -                      | -                      | -                        | 1.816.383.073          |
| - Doanh thu bán đá xây dựng  | 704.372.916            | 722.408.201            | 2.104.696.100            | 4.631.900.801          |
| - Doanh thu khác             | 386.610.942            | 1.440.062.683          | 3.058.476.789            | 2.027.857.483          |
|                              | <b>293.993.593.862</b> | <b>187.272.357.996</b> | <b>1.025.129.859.760</b> | <b>854.665.309.495</b> |

02 Các khoản giảm trừ doanh thu

|                       | Quý 4 năm 2018<br>VND | Quý 4 năm 2017<br>VND | Lũy kế năm 2018<br>VND | Lũy kế năm 2017<br>VND |
|-----------------------|-----------------------|-----------------------|------------------------|------------------------|
| Chiết khấu thương mại | 7.193.470.765         | 11.889.856.038        | 44.043.878.432         | 44.792.123.590         |
| - Xi măng tiêu thụ    | 414.031.272           | -                     | 893.722.462            | -                      |
| - Clinker             | -                     | -                     | -                      | -                      |
|                       | <b>7.607.502.037</b>  | <b>11.889.856.038</b> | <b>44.937.600.894</b>  | <b>44.792.123.590</b>  |

\* Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ:

|                              | Quý 4 năm 2018<br>VND  | Quý 4 năm 2017<br>VND  | Lũy kế năm 2018<br>VND | Lũy kế năm 2017<br>VND |
|------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| - Doanh thu bán xi măng      | 209.648.150.204        | 166.383.951.356        | 769.067.070.285        | 784.640.344.283        |
| - Doanh thu bán clinker      | 75.646.957.763         | 6.836.079.718          | 205.962.015.692        | 16.756.700.265         |
| - Doanh thu gia công xi măng | -                      | -                      | -                      | 1.816.383.073          |
| - Doanh thu bán đá xây dựng  | 704.372.916            | 722.408.201            | 2.104.696.100          | 4.631.900.801          |
| - Doanh thu khác             | 386.610.942            | 1.440.062.683          | 3.058.476.789          | 2.027.857.483          |
|                              | <b>286.386.091.825</b> | <b>175.382.501.958</b> | <b>980.192.258.866</b> | <b>809.873.185.905</b> |

3. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ:

|                            | Quý 4 năm 2018<br>VND  | Quý 4 năm 2017<br>VND  | Lũy kế năm 2018<br>VND | Lũy kế năm 2017<br>VND |
|----------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| - Giá vốn xi măng          | 180.484.155.892        | 155.980.448.300        | 687.724.954.041        | 713.277.465.021        |
| - Giá vốn clinker          | 77.727.926.891         | 7.565.634.739          | 209.100.625.493        | 17.455.302.781         |
| - Giá vốn gia công xi măng | -                      | -                      | -                      | 1.784.000.883          |
| - Giá vốn bán đá XD        | 757.959.217            | (199.124.613)          | 2.777.654.238          | 4.818.834.578          |
| - Giá vốn hoạt động khác   | 1.268.466.747          | (44.090.140)           | 2.778.293.703          | 366.846.440            |
|                            | <b>260.238.508.747</b> | <b>163.302.868.286</b> | <b>902.381.527.475</b> | <b>737.702.449.703</b> |

Lợi nhuận gộp

|  | Quý 4 năm 2018<br>VND | Quý 4 năm 2017<br>VND | Lũy kế năm 2018<br>VND | Lũy kế năm 2017<br>VND |
|--|-----------------------|-----------------------|------------------------|------------------------|
|  | <b>26.147.583.078</b> | <b>12.079.633.672</b> | <b>77.810.731.391</b>  | <b>72.170.736.202</b>  |

4. Doanh thu hoạt động tài chính

|                         | Quý 4 năm 2018<br>VND | Quý 4 năm 2017<br>VND | Lũy kế năm 2018<br>VND | Lũy kế năm 2017<br>VND |
|-------------------------|-----------------------|-----------------------|------------------------|------------------------|
| - Lãi tiền gửi, cho vay | 4.923.493             | 14.884.308            | 25.660.168             | 58.819.846             |
|                         | <b>4.923.493</b>      | <b>14.884.308</b>     | <b>25.660.168</b>      | <b>58.819.846</b>      |

5. Chi phí hoạt động tài chính

|                          | Quý 4 năm 2018<br>VND | Quý 4 năm 2017<br>VND | Lũy kế năm 2018<br>VND | Lũy kế năm 2017<br>VND |
|--------------------------|-----------------------|-----------------------|------------------------|------------------------|
| - Lãi tiền vay ngắn hạn, | 1.857.150.697         | 623.732.887           | 7.030.522.449          | 2.862.430.039          |
| - Lãi vay trung, dài hạn | 1.241.429.560         | 6.392.745.445         | 19.490.654.832         | 27.438.888.667         |
| - Chênh lệch tỷ giá      | 6.420                 | -                     | 212.503                | 13.802.608             |
| - Chi phí khác           | -                     | 623.918.500           | -                      | 623.918.500            |
|                          | <b>3.098.586.677</b>  | <b>7.640.396.832</b>  | <b>26.521.389.784</b>  | <b>30.939.039.814</b>  |

6. Thu nhập khác

|                                    | Quý 4 năm 2018<br>VND | Quý 4 năm 2017<br>VND | Lũy kế năm 2018<br>VND | Lũy kế năm 2017<br>VND |
|------------------------------------|-----------------------|-----------------------|------------------------|------------------------|
| - Tiền thưởng giải phóng tàu nhanh | -                     | -                     | 74.658.046             | 97.354.719             |
| - Tiền đền bù cầu cảng             | -                     | -                     | -                      | 1.796.135.000          |
| - Lãi thanh lý tài sản             | 903.344.273           | -                     | 903.344.273            | -                      |
| - Nhận lại tiền ứng hộ             | 203.272.782           | -                     | 267.820.545            | -                      |
| - Thu nhập khác                    | -                     | 2.105.432.776         | 15.610.807             | 2.280.603.729          |
|                                    | <b>1.106.617.055</b>  | <b>2.105.432.776</b>  | <b>1.261.433.671</b>   | <b>4.174.093.448</b>   |



7. Chi phí khác

- 1 Khấu hao TSCĐ Hòa Phát
- 2 Nộp ngân sách nhà nước
- 2 Chi phí lữ lỵ tại Quảng Bình
- 3 Chi phí khác

| Quý 4 năm 2018<br>VND | Quý 4 năm 2017<br>VND | Lũy kế năm 2018<br>VND | Lũy kế năm 2017<br>VND |
|-----------------------|-----------------------|------------------------|------------------------|
| 61.592.400            | 326.390.889           | 246.369.627            | 1.305.563.553          |
|                       |                       | 50.641.065             | 367.986.985            |
|                       |                       | 1.000.014              |                        |
| <b>61.592.400</b>     | <b>326.390.889</b>    | <b>298.010.706</b>     | <b>1.673.550.538</b>   |

8. Chi phí bán hàng quản lý doanh nghiệp và chi phí bán hàng

Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ

- Chi phí nhân công
- Chi phí nguyên vật liệu, bao bì
- Chi phí khấu hao TSCĐ
- Chi phí sử dụng Thương hiệu Vicem
- Phí tư vấn, chuyển giao bí quyết
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí bằng tiền khác

Cộng

| Quý 4 năm 2018<br>VND | Quý 4 năm 2017<br>VND | Lũy kế năm 2018<br>VND | Lũy kế năm 2017<br>VND |
|-----------------------|-----------------------|------------------------|------------------------|
| 3.253.639.853         | 2.467.656.351         | 9.134.940.057          | 9.155.870.638          |
|                       | 2.279.800             | 17.109.818             | 14.622.954             |
| 51.453.681            | 40.760.499            | 205.814.724            | 210.455.303            |
| 104.301.109           | 84.915.058            | 381.886.835            | 359.699.616            |
| (542.432.853)         | 113.639.727           | 952.739.172            | 1.978.357.562          |
| 19.644.327            | 394.858.366           | 550.739.786            | 1.333.794.014          |
| 4.912.507.977         | 557.631.955           | 7.040.198.713          | 2.408.138.072          |
| <b>7.799.114.094</b>  | <b>3.661.741.756</b>  | <b>18.283.429.105</b>  | <b>15.460.938.159</b>  |

Các khoản chi phí quản lý phát sinh trong kỳ

- Chi phí nhân viên quản lý
- Chi phí vật liệu quản lý
- Chi phí khấu hao TSCĐ
- Thuế, phí và lệ phí
- Chi phí dự phòng phải thu khó đòi
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí bằng tiền khác

Cộng

| Quý 4 năm 2018<br>VND | Quý 4 năm 2017<br>VND | Lũy kế năm 2018<br>VND | Lũy kế năm 2017<br>VND |
|-----------------------|-----------------------|------------------------|------------------------|
| 5.847.478.971         | 4.346.779.079         | 15.462.976.102         | 15.273.208.719         |
| 254.467.813           | 260.102.179           | 953.226.035            | 726.463.536            |
| 197.960.074           | 140.793.351           | 663.385.309            | 813.204.108            |
| (234.458.308)         | 809.975.550           | 2.210.899.775          | 3.321.266.287          |
|                       | 310.536.796           | (66.705.596)           | 290.536.796            |
| 495.346.623           | 502.910.679           | 2.065.983.847          | 1.456.237.186          |
| 827.591.354           | 44.392.393            | 3.366.124.187          | 3.566.662.571          |
| <b>7.388.386.527</b>  | <b>6.415.490.027</b>  | <b>24.655.889.659</b>  | <b>25.447.573.203</b>  |

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố:

- Chi phí nguyên vật liệu
- Chi phí nhân công
- Chi phí khấu hao tài sản cố định
- Chi phí dịch vụ thuê ngoài
- Chi phí bằng tiền khác

| Quý 4 năm 2018<br>VND  | Quý 4 năm 2017<br>VND  | Lũy kế năm 2018<br>VND | Lũy kế năm 2017<br>VND |
|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| 180.079.323.899        | 106.413.339.758        | 614.249.898.985        | 540.583.914.844        |
| 20.554.164.802         | 19.357.590.248         | 66.711.137.460         | 65.514.562.906         |
| 11.611.934.996         | 12.294.236.014         | 48.037.581.551         | 48.719.882.569         |
| (19.891.624.532)       | 29.522.131.349         | 85.087.856.854         | 134.501.612.735        |
| 11.418.992.309         | 31.965.802.816         | 16.903.999.802         | 37.450.810.309         |
| <b>203.772.791.474</b> | <b>199.553.100.185</b> | <b>830.990.474.652</b> | <b>826.770.783.369</b> |

10. Chi phí thuế TNDN hiện hành và lợi nhuận sau thuế trong kỳ:

Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế  
 Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế

Điều chỉnh tăng

- + Thu lao HĐQT, BKS không tham gia trực tiếp đ.hành
- + Khấu hao TSCĐ không hoạt động
- + Các chi phí không được khấu trừ khác
- + Dự phòng phải thu khó đòi
- + Chi phí lãi vay không được trừ

Điều chỉnh giảm

Thu nhập chịu thuế

Thuế suất thuế TNDN  
 Thuế TNDN hiện hành

Lợi nhuận sau thuế TNDN

| Quý 4 năm 2018<br>VND | Quý 4 năm 2017<br>VND  | Lũy kế năm 2018<br>VND | Lũy kế năm 2017<br>VND |
|-----------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| 8.911.443.928         | (3.844.068.748)        | 9.339.105.976          | 2.882.547.782          |
| 116.637.474           | 9.273.785.064          | 453.414.692            | 10.723.244.713         |
| 116.637.474           | 9.273.785.064          | 453.414.692            | 10.723.244.713         |
| 54.404.000            | 56.100.000             | 156.404.000            | 158.400.000            |
| 61.592.409            | 326.390.889            | 246.369.627            | 1.305.563.553          |
| 641.065               |                        | 50.641.065             | 367.986.985            |
|                       | 319.264.280            |                        | 319.264.280            |
|                       | 8.572.029.895          |                        | 8.572.029.895          |
| 9.028.081.402         | 5.429.716.316          | 9.792.520.668          | 13.605.792.495         |
| 20%                   | 20%                    | 20%                    | 20%                    |
| 1.805.616.280         | 1.085.943.263          | 1.958.504.134          | 2.721.158.499          |
| <b>7.105.827.648</b>  | <b>(4.930.012.011)</b> | <b>7.380.601.842</b>   | <b>161.389.283</b>     |

\* Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp  
 Các khoản đ. chỉnh tăng hoặc giảm l. nhuận k. toán  
 LN hoặc Lỗ phân bổ cho C. đ. đ. sở hữu CPPT  
 Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ

| Quý 4 năm 2018<br>VND | Quý 4 năm 2017<br>VND | Lũy kế năm 2018<br>VND | Lũy kế năm 2017<br>VND |
|-----------------------|-----------------------|------------------------|------------------------|
| 7.105.827.648         | (4.930.012.010)       | 7.380.601.842          | 161.389.283            |
| 41.525.250            | 41.525.250            | 41.525.250             | 41.525.250             |
| <b>171</b>            | <b>(119)</b>          | <b>178</b>             | <b>4</b>               |

VII. Những thông tin khác

1. Số dư và nghiệp vụ với các bên liên quan:

Tại ngày kết thúc Quý 4 năm 2018, giao dịch và công nợ các bên liên quan như sau:

Thông tin về các bên liên quan

1.1 Các bên liên quan

Tổng công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam (Vicem)  
 Nhà máy vật liệu chịu lửa kiểm tính Việt Nam - Công ty TNHH MTV Xi măng  
 Vicem Hoàng Thạch  
 Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hải Phòng  
 Công ty TNHH MTV xi măng Vicem Tam Điệp  
 Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn  
 Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai  
 Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1  
 Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long  
 Công ty Cổ phần Xi măng Vật tư Vận tải Xi măng  
 Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao xi măng  
 Công ty Cổ phần Vicem VLXD Đà Nẵng  
 Công ty TV Đầu tư phát triển xi măng  
 Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch

1.2

Giao dịch các bên liên quan:

Các bên liên quan

1. Công ty cổ phần Xi măng Bim Sơn  
 1. Công ty cổ phần Xi măng Bim Sơn  
 2. Công ty Cổ phần xi măng Vicem Hoàng Mai  
 3. Công ty Cổ phần xi măng Vicem Hoàng Mai  
 4. Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao xi măng  
 4. Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao xi măng  
 4. Công ty CP Vicem Bao Bi Hải Phòng  
 6. Công ty cổ phần Vicem VLXD Đà Nẵng  
 6. Công ty cổ phần Vicem VLXD Đà Nẵng  
 7. Nhà máy vật liệu chịu lửa kiểm tính VN  
 8. Công ty cổ phần xi măng Hạ Long  
 9. Công ty TV Đầu tư phát triển xi măng  
 9. Công ty TNHH MTV xi măng Vicem Tam Điệp  
 10. Công ty CP xi măng Hà Tiên 1  
 10. Công ty CP xi măng Hà Tiên 1  
 11. Công ty cổ phần VTVT xi măng  
 12. Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch  
 12. Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch  
 14. Viện công nghệ xi măng

Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam  
 - Mua hàng  
 - Phí tư vấn  
 - Trả lãi vay

Thu nhập khác

Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam

Thu nhập của HĐQT, Ban Tổng Giám đốc

Phải thu khác

Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao xi măng

Người mua trả tiền trước

Công ty cổ phần Vicem VLXD Đà Nẵng

Mối quan hệ

Tỷ lệ biểu quyết

Công ty mẹ  
 Công ty con của Vicem  
 Công ty con của Vicem  
 Công ty con của Vicem  
 Công ty con của Vicem  
 Công ty con của Vicem  
 Công ty con của Vicem  
 Công ty con của Vicem  
 Công ty con của Vicem  
 Công ty con của Vicem  
 Công ty con của Vicem  
 Công ty con của Vicem  
 Đơn vị phụ thuộc Công ty mẹ  
 Thành viên thuộc Tổng Công ty  
 Công ty con của Vicem

Nội dung giao dịch

Kỳ này

Kỳ so sánh

VND VND

|          |                 |                 |
|----------|-----------------|-----------------|
| Mua hàng | 13.702.186.917  | 47.198.197.047  |
| Bán hàng | 57.152.296.842  | 9.707.878.118   |
| Mua hàng | 2.933.929.091   | 5.832.772.455   |
| Bán hàng | 147.347.100     | 1.376.938.939   |
| Mua hàng |                 | 20.020.444.827  |
| Bán hàng | 1.474.440.000   |                 |
| Mua hàng |                 | 1.832.727.273   |
| Mua hàng | 38.823.016.000  | 8.807.914.480   |
| Bán hàng | 102.595.492.130 | 134.739.216.959 |
| Mua hàng |                 | 3.517.020.000   |
| Mua hàng |                 | 31.172.496.364  |
| Mua hàng |                 | 889.977.742     |
| Mua hàng | 21.806.763.636  |                 |
| Mua hàng |                 | 681.818.182     |
| Bán hàng | 31.881.230.910  |                 |
| Mua hàng |                 | 124.703.555.485 |
| Mua hàng | 4.175.120.000   |                 |
| Bán hàng | 2.670.342.100   |                 |
| Mua hàng |                 | 190.023.636     |
|          |                 | 15.794.808.000  |
|          |                 | 4.316.414.740   |
|          |                 | 1.202.465.753   |
|          |                 | 264.547.763     |
|          |                 | 1.596.732.354   |
|          |                 | 1.581.052.354   |
|          |                 | 31/12/2018      |
|          |                 | 01/01/2018      |
|          |                 | VND VND         |
|          |                 | 1.455.166.607   |
|          |                 | 766.147.762     |
|          |                 | 4.037.606.394   |

2. Báo cáo bộ phận:

Theo khu vực địa lý

1 Khu vực Đà Nẵng  
 2 Khu vực Quảng Bình

| Năm 2018               |                        | Năm 2017               |                        |
|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| Doanh thu thuần        | Giá vốn                | Doanh thu thuần        | Giá vốn                |
| 737.152.537.101        | 654.945.294.668        | 761.393.833.639        | 687.545.848.899        |
| 243.039.721.765        | 247.436.232.807        | 48.479.352.266         | 50.156.600.804         |
| <b>980.192.258.866</b> | <b>902.381.527.475</b> | <b>809.873.185.905</b> | <b>737.702.449.703</b> |

3. Công cụ tài chính:

Tài sản tài chính

Tiền và các khoản tương đương tiền  
 Các khoản phải thu  
 Các khoản đầu tư tài chính

Cộng

Nợ phải trả tài chính

Các khoản phải trả  
 Chi phí phải trả  
 Các khoản vay

Cộng

| Giá trị ghi số         |                        | Giá trị hợp lý         |                        |
|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| 31/12/2018             | 01/01/2018             | 31/12/2018             | 01/01/2018             |
| VND                    | VND                    | VND                    | VND                    |
| 26.724.721.269         | 34.103.316.812         | 26.724.721.269         | 34.103.316.812         |
| 66.925.812.473         | 49.939.274.729         | 55.832.757.777         | 38.779.514.437         |
| <b>93.650.533.742</b>  | <b>84.042.591.541</b>  | <b>82.557.479.046</b>  | <b>72.882.831.249</b>  |
| 119.896.838.838        | 201.516.386.470        | 119.896.838.838        | 201.516.386.470        |
| 4.103.623.883          | 9.495.268.568          | 4.103.623.883          | 9.495.268.568          |
| 344.211.703.803        | 342.020.161.663        | 344.211.703.803        | 342.020.161.663        |
| <b>468.212.166.524</b> | <b>553.031.816.701</b> | <b>468.212.166.524</b> | <b>553.031.816.701</b> |

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

- Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác phần lớn xấp xỉ với giá trị ghi sổ do kỳ hạn ngắn hạn của những công cụ này.
- Giá trị hợp lý của các khoản vay có lãi suất cố định hoặc thả nổi không xác định được do không có đủ thông tin để áp dụng các mô hình định giá phù hợp.

**4. Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

**Phải thu khách hàng**

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với khách hàng lớn.

**Tiền gửi ngân hàng**

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

**5. Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**6. Rủi ro thị trường**

*Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 03 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác*

**Rủi ro ngoại tệ**

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

**Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

**Rủi ro về giá khác**

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

**7. Thông tin về hoạt động liên tục**

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình

Người lập biểu

Trương Văn Tuấn

Kế toán trưởng

Văn Quang Đức

